



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-36
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-36

H
C
O
A
N

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Số: 290822.001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiên được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiên tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.662.657.153.876	3.142.353.569.244
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	382.125.870.446	489.639.496.835
111	1. Tiền		197.045.870.446	178.239.496.835
112	2. Các khoản tương đương tiền		185.080.000.000	311.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	383.000.000.000	433.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		383.000.000.000	433.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.535.007.871.016	1.298.702.443.671
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.159.583.988.000	978.077.984.753
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	314.467.135.324	273.045.779.120
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	07	9.365.462.804	283.078.094
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	08	45.000.000.000	42.000.000.000
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	09	7.129.849.996	7.834.166.812
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(538.565.108)	(2.538.565.108)
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.150.717.359.690	709.759.259.022
141	1. Hàng tồn kho		1.152.619.975.007	711.661.874.339
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.902.615.317)	(1.902.615.317)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		211.806.052.724	211.252.369.716
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	858.505.563	161.191.111
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		134.420.931.571	177.631.298.978
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	76.526.615.590	33.459.879.627
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		791.980.651.710	812.789.689.535
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		63.352.241.046	59.278.141.327
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	07	10.997.912.077	10.997.912.077
216	2. Phải thu dài hạn khác	09	52.354.328.969	48.280.229.250
220	II. Tài sản cố định		405.448.670.391	425.698.812.432
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	404.338.366.095	424.513.087.577
222	- Nguyên giá		1.389.760.627.167	1.375.932.177.920
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(985.422.261.072)	(951.419.090.343)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	1.110.304.296	1.185.724.855
228	- Nguyên giá		11.998.921.497	11.370.902.605
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.888.617.201)	(10.185.177.750)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	62.811.818.181	62.811.818.181
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		62.811.818.181	62.811.818.181
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	225.944.434.855	228.743.247.137
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.480.100.000	50.480.100.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		153.576.241.354	150.746.241.354
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.208.570.000	49.208.570.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(27.320.476.499)	(21.691.664.217)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		34.423.487.237	36.257.670.458
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	34.423.487.237	36.257.670.458
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.454.637.805.586	3.955.143.258.779


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.235.773.365.759	2.732.606.052.304
310	I. Nợ ngắn hạn		3.184.309.449.009	2.705.557.135.554
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	2.282.587.782.048	1.796.967.316.879
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	149.474.157.080	142.148.286.562
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.084.276.482	8.066.809.724
314	4. Phải trả người lao động		206.056.300.056	241.536.271.509
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	13.726.343.590	19.786.726.637
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	23	2.301.338.206	6.195.980.323
318	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.676.774.389	4.180.822.379
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	35.808.601.924	51.921.387.207
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	75.242.698.401	41.300.718.040
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		402.351.176.833	393.452.816.294
330	II. Nợ dài hạn		51.463.916.750	27.048.916.750
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.100.000.000	100.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	23.415.000.000	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	26.948.916.750	26.948.916.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.218.864.439.827	1.222.537.206.475
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	1.218.864.439.827	1.222.537.206.475
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		441.000.000.000	441.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		441.000.000.000	441.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.469.859.758	24.469.859.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.693.895.152	1.693.895.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		677.218.281.651	659.736.399.914
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.482.403.266	95.637.051.651
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.382.817.743	8.227.642.967
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		71.099.585.523	87.409.408.684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.454.637.805.586	3.955.143.258.779


Nguyễn Bích Thủy
Người lập



Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng

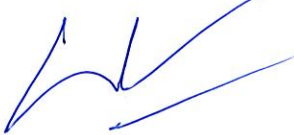

Bùi Văn Tiến
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	3.893.082.178.269	3.556.101.157.659
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	2.568.799.514	1.053.279.169
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.890.513.378.755	3.555.047.878.490
11	4. Giá vốn hàng bán		3.560.296.045.157	3.315.258.390.976
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		330.217.333.598	239.789.487.514
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	66.012.980.952	62.476.070.749
22	7. Chi phí tài chính	29	48.078.017.724	14.569.796.753
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	30	177.275.015.233	120.568.797.942
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	85.857.961.981	89.482.335.701
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		85.019.319.612	77.644.627.867
31	11. Thu nhập khác		809.626.491	2.791.263.237
32	12. Chi phí khác		2.221.829.360	-
40	13. Lợi nhuận khác		(1.412.202.869)	2.791.263.237
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		83.607.116.743	80.435.891.104
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	12.507.531.220	10.186.160.952
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>71.099.585.523</u>	<u>70.249.730.152</u>


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		83.607.116.743	80.435.891.104
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		39.432.503.570	43.622.545.743
03	- Các khoản dự phòng		3.628.812.282	(683.493.784)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		126.392.767	(632.892.402)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(34.846.057.712)	(37.110.569.816)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		91.948.767.650	85.631.480.845
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(235.737.742.196)	(157.409.229.455)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(440.958.100.668)	(216.465.337.003)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		434.247.783.564	(60.191.485.939)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.136.868.769	1.891.059.514
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.843.342.229)	(11.691.125.407)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.855.532.407)	(13.618.024.334)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(172.061.297.517)	(371.852.661.779)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(20.241.224.449)	(14.408.531.857)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	287.081.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.000.000.000)	(38.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		92.330.000.000	257.344.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.830.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.578.274.658	37.985.407.209
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		58.837.050.209	243.207.957.170
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		57.664.842.315	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(307.861.954)	(9.942.687.600)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52.920.000.000)	(141.296.381.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.436.980.361	(151.239.069.200)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(108.787.266.947)	(279.883.773.809)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		489.639.496.835	528.921.152.330
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.273.640.558	(201.637.609)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>382.125.870.446</u>	<u>248.835.740.912</u>


Nguyễn Bích Thủy
Người lập


Nguyễn Trâm Anh
Kế toán trưởng


Bùi Văn Tiên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 441.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 441.000.000.000 đồng; tương đương 44.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 4.460 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 5.102 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, nhuộm và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các đơn vị phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	2,5 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị văn phòng	1,5 - 03 năm
- Phần mềm quản lý	1,5 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là số tiền của khách hàng đã trả trước về phiếu mua hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng tương ứng giá trị hàng hóa khách hàng mua bằng phiếu mua hàng trong kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Công ty mẹ được phân phối lợi nhuận không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.297.894.287	985.294.894
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	195.747.976.159	177.254.201.941
Các khoản tương đương tiền (*)	185.080.000.000	311.400.000.000
	<u>382.125.870.446</u>	<u>489.639.496.835</u>

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	383.000.000.000	-	433.000.000.000	-
	<u>383.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>433.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30/06/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến
7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	50.480.100.000	-	50.480.100.000	-
- Công ty TNHH Nam Thiên	14.309.600.000	-	14.309.600.000	-
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	17.170.500.000	-	17.170.500.000	-
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	153.576.241.354	(18.958.923.299)	150.746.241.354	(13.330.111.017)
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.415.500.000	-	6.415.500.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.272.500.000	-	5.272.500.000	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	2.371.195.263	(2.371.195.263)	2.371.195.263	(2.371.195.263)
- Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	8.000.000.000	(8.000.000.000)	8.000.000.000	(8.000.000.000)
- Công ty Cổ phần May Tiến Tiến	9.327.200.000	-	9.327.200.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	1.829.800.000	-	1.829.800.000	-
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	22.099.000.000	(3.587.728.036)	22.099.000.000	(1.378.835.793)
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	7.268.031.132	-	7.268.031.132	-
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đồng Á	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	6.460.000.000	-	6.460.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	6.645.000.000	-	6.645.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.780.774.959	-	6.780.774.959	-
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	23.138.840.000	-	23.138.840.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thăng	10.088.400.000	-	10.088.400.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	5.000.000.000	(5.000.000.000)	5.000.000.000	(1.580.079.961)
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	2.830.000.000	-	-	-

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã CK	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	49.208.570.000	(8.361.553.200)	49.208.570.000	(8.361.553.200)
- Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	(8.361.553.200)	15.061.750.000	(8.361.553.200)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	-	22.146.820.000	-
- Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	253.264.911.354	(27.320.476.499)	250.434.911.354	(21.691.664.217)

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động Thành phố Hồ Chí Minh	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nam Thiên	Tỉnh Bình Thuận	83,55%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Thuận Tiên	Tỉnh Ninh Thuận	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	66,78%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan



Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Tỉnh Bình Dương	49,00%	Sản xuất, kinh doanh nhãn các loại
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Thành phố Hồ Chí Minh	25,80%	Sản xuất, gia công cơ khí
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Thành phố Hồ Chí Minh	40,00%	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
- Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	Thành phố Hồ Chí Minh	35,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98%	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Đông Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Thành phố Hồ Chí Minh	25,24%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Thành phố Hồ Chí Minh	20,85%	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may, gia công in, nhuộm vải, cho thuê kho bãi
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Tỉnh Bình Dương	31,53%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Thành phố Cần Thơ	25,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	Tỉnh Bình Dương	25,00%	In ấn

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 36.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	540.747.112.631	-	406.802.153.057	-
b) Phải thu các khách hàng khác	618.836.875.369	(538.565.108)	571.275.831.696	(2.538.565.108)
- <i>Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.</i>	97.141.211.646	-	199.499.285.122	-
- <i>UNIQLO Co., Ltd.</i>	193.002.478.728	-	74.107.472.607	-
- <i>Khác</i>	328.693.184.995	(538.565.108)	297.669.073.967	(2.538.565.108)
	1.159.583.988.000	(538.565.108)	978.077.984.753	(2.538.565.108)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	274.904.000.000	-	257.404.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	39.563.135.324	-	15.641.779.120	-
	314.467.135.324	-	273.045.779.120	-

7 . PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN VÀ VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*)	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Phải thu nội bộ ngắn hạn (*)	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc
	VND	VND	VND	VND
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	9.328.805.807	10.373.912.077	-	10.373.912.077
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	36.656.997	624.000.000	283.078.094	624.000.000
	9.365.462.804	10.997.912.077	283.078.094	10.997.912.077

(*) Phải thu nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản chi hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS.

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (thuyết minh số 36) với thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm.

9 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.461.334.247	-	4.830.304.111	-
Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	3.298.438.357	-	2.431.315.069	-
Tạm ứng	314.967.831	-	230.769.560	-
Phải thu khác	55.109.561	-	341.778.072	-
	7.129.849.996	-	7.834.166.812	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	52.354.328.969	-	48.280.229.250	-
Trong đó:				
Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	37.679.232.000	-	34.575.552.000	-
Các bên khác	14.675.096.969	-	13.704.677.250	-
	52.354.328.969	-	48.280.229.250	-

10 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Việt Hưng	335.444.814	-	2.335.444.814	-
- Đại lý 11 Huỳnh Thúc Kháng, Hà Nội	203.120.294	-	203.120.294	-
	<u>538.565.108</u>	<u>-</u>	<u>2.538.565.108</u>	<u>-</u>

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	221.686.147.209	-	174.141.819.629	-
Công cụ, dụng cụ	163.703.702	-	148.880.821	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	584.526.273.560	-	105.024.579.976	-
Thành phẩm	300.138.161.736	(1.603.052.331)	381.615.430.178	(1.603.052.331)
Hàng hoá	42.057.991.699	(291.549.504)	45.261.892.900	(291.549.504)
Hàng gửi đi bán	4.047.697.101	(8.013.482)	5.469.270.835	(8.013.482)
	<u>1.152.619.975.007</u>	<u>(1.902.615.317)</u>	<u>711.661.874.339</u>	<u>(1.902.615.317)</u>

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án Nhà xưởng - Văn phòng số 1 tại Khu công nghiệp Dệt may Bình An	62.811.818.181	62.811.818.181
	<u>62.811.818.181</u>	<u>62.811.818.181</u>

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	584.214.589.291	718.892.500.043	40.355.449.476	32.469.639.110	1.375.932.177.920
- Mua trong kỳ	1.787.235.000	13.447.874.706	-	3.329.213.131	18.564.322.837
- Thanh lý, nhượng bán	(279.709.663)	(4.446.183.727)	-	-	(4.725.893.390)
- Giám khác	-	-	(9.980.200)	-	(9.980.200)
Số dư cuối kỳ	585.722.114.628	727.894.191.022	40.345.469.276	35.798.852.241	1.389.760.627.167
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	222.099.062.632	660.661.413.661	37.203.857.997	31.454.756.053	951.419.090.343
- Khấu hao trong kỳ	16.886.303.704	20.000.186.348	1.141.811.181	700.762.886	38.729.064.119
- Thanh lý, nhượng bán	(279.709.663)	(4.446.183.727)	-	-	(4.725.893.390)
Số dư cuối kỳ	238.705.656.673	676.215.416.282	38.345.669.178	32.155.518.939	985.422.261.072
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	362.115.526.659	58.231.086.382	3.151.591.479	1.014.883.057	424.513.087.577
Tại ngày cuối kỳ	347.016.457.955	51.678.774.740	1.999.800.098	3.643.333.302	404.338.366.095

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 791.810.538.064 VND.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	11.370.902.605
- Mua trong kỳ	628.018.892
Số dư cuối kỳ	11.998.921.497
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	10.185.177.750
- Khấu hao trong kỳ	703.439.451
Số dư cuối kỳ	10.888.617.201
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	1.185.724.855
Tại ngày cuối kỳ	1.110.304.296

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.760.780.255 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	372.291.240	161.191.111
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	486.214.323	-
	858.505.563	161.191.111
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	296.032.311
Chi phí thuê mặt bằng	2.749.980.000	3.849.972.000
Chi phí thuê đất trả trước	31.673.507.237	32.111.666.147
	34.423.487.237	36.257.670.458

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	1.497.305.216.693	1.497.305.216.693	1.264.566.902.436	1.264.566.902.436
Phải trả người bán khác	785.282.565.355	785.282.565.355	532.400.414.443	532.400.414.443
	2.282.587.782.048	2.282.587.782.048	1.796.967.316.879	1.796.967.316.879

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	40.555.965.614	34.714.697.682	108.918.191.466	107.433.588.880
Người mua trả tiền trước khác	36.801.805.297	52.278.423.960	28.372.019.287	27.715.912.506
- <i>Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.</i>	28.372.019.287	27.715.912.506	28.372.019.287	27.715.912.506
- <i>Just Co., Ltd.</i>	43.744.366.882	27.439.252.414		
- <i>Khác</i>				
	149.474.157.080	142.148.286.562	149.474.157.080	142.148.286.562

a) Các bên liên quan (thuyết minh số 36)

b) Người mua trả tiền trước khác

- *Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.*

- *Just Co., Ltd.*

- *Khác*

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng nội địa	-	-	-	-	230.066.049	-	230.066.049	-	-	-	-	-
Thuế Giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	-	-	41.264.000.617	-	41.264.000.617	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	33.459.783.062	-	-	-	1.051.941.386	-	44.112.677.349	-	76.520.519.025	-	-	8.007.531.220
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	5.343.342.229	-	12.507.531.220	-	9.843.342.229	-	-	-	-	1.586.743.046
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	1.711.870.094	-	5.726.182.783	-	5.851.309.831	-	-	-	-	3.490.002.216
Các loại thuế khác	96.565	-	1.011.597.401	-	10.176.755.050	-	7.704.350.235	-	6.096.565	-	-	-
	33.459.879.627		8.066.809.724		70.956.477.105		109.005.746.310		76.526.615.590			13.084.276.482

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
- Chi phí gia công	11.075.958.786	-	17.175.984.303	-
- Chi phí vận chuyển, nhập hàng	1.984.514.804	-	1.943.212.334	-
- Chi phí khác	665.870.000	-	667.530.000	-
	13.726.343.590		19.786.726.637	

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN	1.171.474.309	22.229.068.309
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	26.715.394.659	16.046.558.659
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.921.732.956	13.645.760.239
	<u><u>35.808.601.924</u></u>	<u><u>51.921.387.207</u></u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	100.000.000
	<u><u>1.100.000.000</u></u>	<u><u>100.000.000</u></u>

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại ⁽¹⁾	-	-	13.798.502.315	-	13.798.502.315	13.798.502.315
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	9.062.002.595	-	9.062.002.595	9.062.002.595
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tân Bình	-	-	4.736.499.720	-	4.736.499.720	4.736.499.720
- Ngân hàng Chính sách xã hội Quận Tân Bình và Quận 3 ⁽²⁾	41.300.718.040	41.300.718.040	20.451.340.000	307.861.954	61.444.196.086	61.444.196.086
	41.300.718.040	41.300.718.040	34.249.842.315	307.861.954	75.242.698.401	75.242.698.401
b) Vay dài hạn						
- Bosideng International Fashion Limited ⁽³⁾	-	-	23.415.000.000	-	23.415.000.000	23.415.000.000
	-	-	23.415.000.000	-	23.415.000.000	23.415.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	23.415.000.000	23.415.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay ngắn hạn từ các Ngân hàng thương mại là các khoản vay hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing nhằm mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong nước và thanh toán tiền hàng nhập khẩu. Các khoản vay này không có bảo đảm và thời hạn vay là 06 tháng cho từng lần rút vốn. Thời hạn trả nợ gốc vay và lãi suất vay từ 5,4%/năm đến 5,5%/năm được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Toàn bộ chi phí lãi vay phát sinh sẽ được Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing thanh toán.
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Chính sách xã hội Quận Tân Bình và Quận 3 theo Hợp đồng tín dụng số 22/2021/HĐTD.NCoV ngày 26/11/2021 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 22/2021/HĐTD.NCoV/PL01 ngày 30/12/2021, thời hạn vay 11 tháng, không có bảo đảm và không chịu lãi suất, mục đích vay để trả lương phục hồi sản xuất.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

- (3) Vay dài hạn Bosideng International Fashion Limited theo Hợp đồng vay tiền ngày 12/04/2022, thời hạn vay đến cuối năm 2026, không có bảo đảm và không chịu lãi suất, mục đích vay để mua nguyên liệu, phụ liệu sản xuất.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	26.948.916.750	26.948.916.750
	<u>26.948.916.750</u>	<u>26.948.916.750</u>

23 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

Phải trả nội bộ ngắn hạn thể hiện khoản phải trả Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xi nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm (thuyết minh số 36).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến
7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	659.736.399.914	96.427.642.967	1.223.327.797.791
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	70.249.730.152	70.249.730.152
Chia cổ tức	-	-	-	-	(88.200.000.000)	(88.200.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	659.736.399.914	78.477.373.119	1.205.377.527.943
Số dư đầu kỳ này	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	659.736.399.914	95.637.051.651	1.222.537.206.475
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	71.099.585.523	71.099.585.523
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	17.481.881.737	(39.334.233.908)	(21.852.352.171)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(52.920.000.000)	(52.920.000.000)
Số dư cuối kỳ này	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	677.218.281.651	74.482.403.266	1.218.864.439.827

(*) Phân phối các quỹ và chia cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 23/04/2022.

b) Cổ phiếu	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
a) Tài sản nhận giữ hộ	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	212.740.907.777	431.966.329.816
	<u>212.740.907.777</u>	<u>431.966.329.816</u>
b) Ngoại tệ các loại	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Đồng đô la Mỹ (USD)	14.983.977,02	15.711.768,00
26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	<u>6 tháng đầu</u>	<u>6 tháng đầu</u>
	năm 2022	năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	3.833.810.761.717	3.501.901.044.490
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	59.271.416.552	54.200.113.169
	<u>3.893.082.178.269</u>	<u>3.556.101.157.659</u>
27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	<u>6 tháng đầu</u>	<u>6 tháng đầu</u>
	năm 2022	năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.568.799.514	1.053.279.169
	<u>2.568.799.514</u>	<u>1.053.279.169</u>
28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>6 tháng đầu</u>	<u>6 tháng đầu</u>
	năm 2022	năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.785.138.082	7.192.765.293
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.291.290.000	29.505.086.341
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.936.552.870	25.778.219.115
	<u>66.012.980.952</u>	<u>62.476.070.749</u>

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	42.449.205.442	11.691.802.926
Dự phòng tổn thất đầu tư	5.628.812.282	2.339.369.149
Chi phí tài chính khác	-	538.624.678
	<u>48.078.017.724</u>	<u>14.569.796.753</u>

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	23.286.651.855	24.108.432.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.575.352.421	44.692.628.750
Chi phí khác bằng tiền	75.413.010.957	51.767.737.085
	<u>177.275.015.233</u>	<u>120.568.797.942</u>

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	45.627.575.246	50.334.843.615
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	40.230.386.735	39.147.492.086
	<u>85.857.961.981</u>	<u>89.482.335.701</u>

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế (thuế suất 20%)	12.507.531.220	10.186.160.952
	<u>12.507.531.220</u>	<u>10.186.160.952</u>

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.543.039.837.525	2.087.171.161.870
Chi phí nhân công	355.050.059.449	385.769.972.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.432.503.570	43.622.545.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.159.666.917.070	1.139.114.723.172
Chi phí khác bằng tiền	86.342.736.756	59.174.411.639
	<u>4.183.532.054.370</u>	<u>3.714.852.815.011</u>

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	57.664.842.315	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	307.861.954	9.942.687.600

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Nam Thiên	Công ty con
Công ty TNHH May Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH May Tiến Thuận	Công ty con
Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Công ty con
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thái Tech	Công ty liên kết
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	Hợp tác kinh doanh
South Island Garment Sdn. Bhd.	Cổ đồng chiến lược

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.843.083.042.339	2.010.856.214.196
- Công ty TNHH Nam Thiên	30.000.000	4.050.891.500
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	50.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	77.083.500	206.070.125
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	50.000.000	8.012.477.942
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.429.320.123	1.388.512.013
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	1.050.100.615	66.816.800
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	57.600.000	56.896.364
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.134.047.900	1.213.391.083
- Công ty TNHH Việt Khánh	108.390.000	687.152.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	6.471.243.200	11.269.971.610
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	886.280.000	89.860.000
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	40.000.000	324.696.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	6.153.840.120	266.536.100
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	625.114.331	1.347.353.747
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	70.000.000	70.000.000
- Công ty Cổ phần May Vinh Tiến	823.738.156	7.255.966.604
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	25.979.351.519	11.283.818.438
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.798.001.932.875	1.963.170.803.870
Mua hàng, dịch vụ	2.352.865.935.152	2.231.330.924.588
- Công ty TNHH Nam Thiên	50.220.333.333	60.993.681.488
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	89.680.549.552	77.094.372.594
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	86.740.958.465	60.059.668.937
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	90.346.604.946	106.220.826.183
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.467.562.561	3.809.770.540
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	68.181.162.705	76.176.874.784
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	18.761.478.074	15.347.754.739
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	2.912.483.265	3.120.036.962
- Công ty TNHH Việt Khánh	65.936.538.210	69.521.158.485
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	129.971.982.462	170.373.329.641
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	79.145.574.091	83.116.192.087
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	11.460.847.926	1.343.206.274
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	88.695.593.820	107.566.632.785
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	1.700.247.936	-
- Công ty Cổ phần May Vinh Tiến	108.911.975.051	129.152.342.306
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	40.119.673.688	64.700.183.672
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	116.873.000	116.695.305
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	19.646.520.841	-
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.393.052.389.215	1.198.241.810.284
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	1.353.986.420	1.628.815.485
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	3.442.599.591	2.747.572.037

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi cho vay	867.123.288	1.679.808.220
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	867.123.288	1.679.808.220
Góp vốn	2.830.000.000	-
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	2.830.000.000	-
Thù lao, tiền lương HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	2.796.231.753	2.979.778.339
- Lương và các khoản thù lao	2.796.231.753	2.979.778.339
 Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	540.747.112.631	406.802.153.057
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	23.171.629.857	11.083.327.991
- Công ty Cổ phần May Vinh Tiến	205.843.336	178.643.673
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	242.005.040	1.796.060.518
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	302.378.400	150.150.000
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	-	4.019.400
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	-	7.926.611.169
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	1.477.586.464	3.086.787.834
- Công ty TNHH Nam Thiên	-	151.844.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	6.944.337.040	293.189.710
- Công ty TNHH Việt Khánh	-	20.554.404.651
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	192.444.515.227	185.332.192.507
- South Island Garment Sdn. Bhd.	313.305.837.995	174.764.700.688
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.966.849.104	1.371.373.923
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	13.305.600	8.668.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	672.824.568	100.178.993
Trả trước cho người bán ngắn hạn	274.904.000.000	257.404.000.000
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	54.000.000.000	54.000.000.000
- Công ty TNHH Việt Khánh	98.000.000.000	98.000.000.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	50.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	55.404.000.000	55.404.000.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	17.000.000.000	-
Phải thu nội bộ ngắn hạn	9.365.462.804	283.078.094
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	9.328.805.807	-
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	36.656.997	283.078.094
Phải thu về cho vay ngắn hạn	45.000.000.000	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	43.000.000.000	42.000.000.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	2.000.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	10.997.912.077	10.997.912.077
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	10.373.912.077	10.373.912.077
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	624.000.000	624.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	3.298.438.357	2.431.315.069
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	3.298.438.357	2.431.315.069
Phải thu dài hạn khác	37.679.232.000	34.575.552.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	1.497.305.216.693	1.264.566.902.436
- Công ty Cổ phần May Vinh Tiến	118.206.890.961	151.282.827.217
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	6.182.763.483	7.111.343.523
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	81.132.991.874	81.129.915.320
- Công ty TNHH May Thuận Tiến	93.026.029.051	117.759.349.568
- Công ty TNHH May Tiến Thuận	40.451.609.503	65.311.558.485
- Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	127.782.547.722	138.876.152.148
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	42.493.133.608	54.252.643.302
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	40.468.261.270	65.307.004.882
- Công ty TNHH Nam Thiên	106.312.113.544	108.179.834.655
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	11.648.715.760	-
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	400.457.601	1.170.462.165
- Công ty TNHH Việt Khánh	8.881.104.201	21.355.776.710
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	68.923.231.975	51.639.527.856
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	948.659.329	580.808.374
- South Island Garment Sdn. Bhd.	743.370.593.285	393.657.905.334
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	128.560.300	-
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	4.320.758.974	3.773.063.081
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	1.836.267.771	134.923.265
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	790.526.481	3.043.806.551
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	40.555.965.614	34.714.697.682
- South Island Garment Sdn. Bhd.	40.365.914.918	34.714.697.682
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	161.250.696	-
- Công ty Cổ phần May Vinh Tiến	28.800.000	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	2.301.338.206	6.195.980.323
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	1.854.883.493	5.796.953.559
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	446.454.713	399.026.764

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

		
Nguyễn Bích Thủy	Nguyễn Trâm Anh	 Bùi Văn Tiền
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2022